

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2023/DS-ST
Ngày: 29/3/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Dũ.
- Bà Phạm Thị Hương Huyền.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Chung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thanh D sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp Thạnh Hưng, xã TP, huyện CT, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D: Anh Trần Phước N sinh năm 1995 (theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2022, có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T1, huyện TT, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: - Bà Lê Thị BT sinh năm 1962 (vắng mặt).

- Ông Lê Văn G sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Hưng Phú, xã HT, huyện T, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thanh D là anh Trần Phước N trình bày:

Do chỗ bà con nên chị D có cho bà BT, ông G vay nhiều lần tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 15/4/2020 vay 50.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.

+ Ngày 16/4/2020 vay 100.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.

+ Ngày 28/4/2020 vay 50.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày.

Tổng số tiền bà BT, ông G vay của chị D là 200.000.000đồng, các lần vay đều tính lãi theo lãi Ngân hàng.

Đã đến hạn trả nợ nhưng bà BT, ông G không trả tiền vốn và lãi cho chị D như đã thỏa thuận mặc dù chị D đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà BT, ông G không trả mà cố tình tránh mặt chị D.

Nay yêu cầu bà BT và ông G liên đới trả cho chị D số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính là 86.666.000 đồng (lãi trong hạn là 1.666.000 đồng và lãi quá hạn là 85.00.000 đồng). Tổng cộng là 286.666.000 đồng và phải trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị BT trình bày:*

Trong năm 2020, bà có vay nhiều lần tiền của chị D với tổng số tiền 200.000.000đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, trả lãi hàng tháng. Đến tháng 10/2022 bà không có khả năng trả lãi cho chị D. Nay chị D khởi kiện, bà đồng ý trả số nợ 200.000.000đồng, xin không trả lãi, bà đồng ý trả một mình không liên đới cùng ông G. Bà xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đồng đến khi hết nợ.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn G trình bày:*

Đây là nợ riêng của bà BT, việc vay tiền của vợ ông bà BT thì ông không biết, ông không có vay tiền của chị D. Đến khi chị D đến nhà đòi nợ và buộc ông ký giấy nợ, ông mới biết. Nay ông không đồng ý liên đới cùng bà BT để trả nợ cho chị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày có cho bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G vay nhiều lần tiền và bà BT cũng thừa nhận có việc vay tiền; nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ xã HT, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc vắng mặt bị đơn: Bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà BT và ông G.

[4] Về yêu cầu bà BT, ông G liên đới trả nợ: Tại thời điểm diễn ra giao dịch vay tiền với chị D thì bà BT và ông G là vợ chồng hợp pháp. Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả nợ của bà BT và ông G phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nghĩa vụ chung của bà BT và ông G, số tiền vay lớn, vay nhiều lần, diễn ra trong thời gian dài và trong các biên nhận có thể hiện bà BT, ông G cùng ký tên. Căn cứ vào các điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó yêu cầu của chị D yêu cầu Tòa án buộc ông G và bà BT cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng: Tại giấy mượn tiền ngày 15/4/2020, ngày 16/4/2020 và ngày 28/4/2020 đều có thể hiện tổng số tiền vay là 200.000.000 đồng và bà BT đã thừa nhận số tiền vay trên, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị D đã đòi nhiều lần nhưng bà BT và ông G không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó yêu cầu này của chị D là có căn cứ. Bà BT xin trả dần 5.000.000đồng/tháng là nhằm kéo dài thời gian trả nợ, ảnh hưởng đến quyền lợi của chị D, ông G không đồng ý liên đới trả nợ cho chị D mặc dù ông có ký tên vào các giấy mượn tiền là không phù hợp và không được chị D đồng ý nên Hội đồng xét xử cần buộc bà BT, ông G liên đới trả nợ gốc cho chị D khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về lãi suất: Xét thấy, trong các giấy mượn tiền đều thể hiện không có lãi suất nhưng chị D và bà BT đều xác định có lãi suất và xác định mức lãi suất khác nhau. Do đó Hội đồng xét xử xác định có tranh chấp về lãi suất và đây là hợp đồng vay có lãi.

[7] Về tiền lãi: Số tiền lãi bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và được xác định như sau:

Lãi trong hạn: $200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 1.666.000 \text{ đồng}$.

Lãi quá hạn: $200.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/năm \times 34 \text{ tháng} = 85.000.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng là 86.666.000 đồng, Hội đồng xét xử buộc bà BT và ông G liên đới trả số tiền lãi 86.666.000 đồng.

[8] Bà BT cho rằng khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, bà đã trả lãi hàng tháng và xin không trả lãi. Xét ý kiến này của bà BT không được nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của bà BT.

[9] Về án phí:

Bà BT và ông G là người cao tuổi thuộc đối tượng miễn nộp án phí và có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà BT, ông G.

Chị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh D.

Buộc ông Lê Văn G và bà Lê Thị BT liên đới trả cho chị Nguyễn Thanh D số tiền 286.666.000 đồng (*hai trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Lê Thị BT và ông Lê Văn G.

- Hoàn lại cho chị Nguyễn Thanh D 7.573.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003300 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, Tiền Giang.

3. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với chị D được tính từ ngày tuyên án; đối với bà BT và ông G được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hoàng Thi